

Số: 1662/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/01/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 13/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 23/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân bổ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 các huyện, thành phố, thị xã, tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 711/TTr-STNMT ngày 28/6/2025; Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La tại Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 26/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La với những nội dung sau:

1. Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố: 32.293,19 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 27.977,70 ha, chiếm 86,64%.
- Đất phi nông nghiệp: 2.872,26 ha, chiếm 8,89%.
- Đất chưa sử dụng: 1.443,23 ha, chiếm 4,47%.

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025: 29,08 ha, trong đó chuyển sang đất phi nông nghiệp 29,08 ha.

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025: 126,24 ha. Trong đó:

- Diện tích các loại đất nông nghiệp cần thu hồi: 119,11 ha;
- Diện tích các loại đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 7,13 ha.

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 164,21 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,63 ha.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Vị trí, diện tích đất các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sơn La tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích đất các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, do Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La xác lập ngày 26 tháng 6 năm 2025. *mt*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Sơn La; UBND các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Sinh, Chiềng Cơi (sau ngày 01/7/2025)

a) Tổ chức công bố công khai, lưu trữ hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sơn La theo Điều 75 Luật Đất đai. Xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

g) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật và phù hợp với thẩm quyền được phân cấp theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực từ 01/7/2025). *mt*

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

b) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Sơn La, UBND các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Sinh, Chiềng Cơi (*sau ngày 01/7/2025*) triển khai thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, UBND thành phố Sơn La, UBND các phường: Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Sinh, Chiềng Cơi (*sau ngày 01/7/2025*), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./. *unt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (*b/c*);
- TT HĐND tỉnh (*b/c*);
- Chủ tịch UBND tỉnh (*b/c*);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lè	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.977,70	1.962,77	722,06	175,15	1.626,04	139,04	261,84	69,80	3.774,89	6.203,28	3.752,04	5.428,86	3.861,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	696,63	41,98	20,02	-	119,05	-	-	-	96,70	38,53	137,91	124,84	117,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	484,15	41,27	20,02	-	32,99	-	-	-	94,89	24,25	75,00	123,91	71,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	212,48	0,71	-	-	86,06	-	-	-	1,81	14,28	62,91	0,93	45,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.006,12	465,94	134,45	36,20	366,58	10,39	33,62	6,80	335,12	1.459,62	1.449,81	2.422,64	284,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.745,76	639,95	148,62	23,62	545,72	42,64	27,66	23,26	1.612,21	2.284,42	864,74	216,83	2.316,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.047,78	567,53	314,10	86,04	338,96	72,95	183,25	38,25	1.387,75	1.495,04	880,24	2.177,67	506,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	40,86	-	-	15,60	25,26	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.201,48	234,60	89,03	13,43	198,66	12,98	17,15	1,50	313,46	908,53	368,89	455,57	587,68
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.683,71	129,60	53,51	-	143,80	6,58	4,99	-	282,49	870,24	331,98	432,22	428,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	236,60	12,78	15,85	0,26	31,82	0,08	0,16	-	29,65	17,14	47,97	31,31	49,58
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,48	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.872,26	208,31	301,29	124,67	563,18	141,55	151,65	121,70	196,17	119,08	325,02	182,37	437,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	286,01	-	-	-	-	-	-	-	57,42	40,65	65,09	48,19	74,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	563,42	77,37	56,86	57,27	204,81	52,47	73,40	41,25	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,37	0,39	16,55	3,08	2,87	2,15	7,26	9,71	0,15	0,48	0,83	0,61	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,12	-	63,01	1,28	22,30	26,24	8,74	18,55	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	22,18	3,77	3,63	0,29	7,38	0,19	0,09	1,00	0,20	0,38	0,14	5,01	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	227,38	17,16	37,27	14,63	60,27	6,76	6,58	4,45	6,12	10,32	53,34	6,77	3,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,71	2,00	12,02	1,93	5,18	0,56	1,96	0,40	3,27	3,12	3,06	1,90	1,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,41	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	33,68	5,39	9,07	5,64	12,65	0,20	0,09	0,04	0,17	0,12	0,04	0,12	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	113,36	2,09	2,94	3,94	35,27	2,69	2,42	2,96	2,26	7,08	48,00	2,13	1,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,66	-	12,61	0,72	6,02	0,24	2,11	0,63	0,42	-	2,24	-	0,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	6,22	-	-	-	0,68	3,07	-	-	-	-	-	2,47	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

nt

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lè	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,34	7,68	0,63	2,40	0,47	-	-	0,01	-	-	-	0,15	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	274,46	14,25	10,55	4,98	91,25	11,84	17,95	3,88	16,65	0,14	18,52	23,79	60,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00	-	-	-	5,92	-	-	-	-	-	-	-	54,08
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,76	3,17	4,96	3,97	4,96	-	0,97	0,71	8,39	-	9,18	0,08	1,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,39	3,12	5,04	1,01	41,58	11,84	16,98	3,17	6,79	0,14	5,08	7,17	0,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,31	7,96	0,55	-	38,79	-	-	-	1,47	-	4,26	16,54	4,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	928,17	69,69	63,66	31,23	104,59	27,18	34,99	33,45	85,45	27,14	111,23	77,34	262,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	670,50	61,32	49,16	27,90	100,31	25,87	31,57	23,23	66,88	22,76	98,63	40,59	122,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	184,87	4,25	3,14	0,21	3,27	1,26	1,02	0,59	18,10	1,24	3,62	8,57	139,60
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,53	-	-	0,64	-	-	-	4,89	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,68	-	-	-	-	-	-	-	-	2,43	8,51	1,68	0,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	27,95	0,29	0,45	0,01	0,90	0,04	0,02	0,04	0,16	-	0,02	25,74	0,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	-	-	0,09	0,02	0,01	-	0,71	-	-	-	0,06	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,00	0,57	0,66	1,30	0,09	-	0,66	0,15	0,11	0,20	-	0,26	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,75	3,26	10,25	1,08	-	-	1,72	3,84	0,20	0,51	0,45	0,44	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,45	-	-	0,33	14,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	245,93	13,46	43,60	0,11	29,53	11,47	1,78	2,01	25,03	35,73	63,53	6,73	12,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	119,67	12,22	6,16	11,47	19,96	3,25	0,87	7,40	5,15	4,25	12,34	13,92	22,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	38,64	0,18	0,96	7,72	13,38	1,18	-	2,89	-	-	12,34	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,03	12,04	5,20	3,75	6,58	2,07	0,87	4,51	5,15	4,25	-	13,92	22,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,11	-	-	-	6,11	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.443,23	93,48	25,39	0,05	75,32	-	5,54	0,13	0,11	188,45	497,74	520,59	36,44
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	188,74	13,68	1,50	0,05	0,65	-	0,29	0,13	0,11	113,78	54,30	0,20	4,05
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.254,49	79,80	23,89	-	74,67	-	5,25	-	-	74,67	443,44	520,39	32,39
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 THÀNH PHỐ SƠN LA*(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lè	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
(1)		(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	0,02	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,08	-	21,31	0,03	0,29	-	-	-	1,20	-	3,39	2,86	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,99	-	3,97	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,66	-	1,46	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,99	-	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,25	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,63	-	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lề	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,62	-	4,49	-	0,27	-	-	-	-	-	-	2,86	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,76	-	4,49	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,58	-	9,95	0,03	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,60	-	5,20	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,95	-	4,75	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,39	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,45	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,45	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lẽ	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
(1)		(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	119,11	10,04	10,53	0,21	9,86	0,98	3,20	3,03	0,10	1,23	25,14	1,45	53,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,97	8,86	7,01	-	0,35	-	-	-	-	0,10	0,50	0,60	6,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16,97	8,86	7,01	-	0,35	-	-	-	-	0,10	-	0,60	0,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	6,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,09	0,28	1,35	0,20	1,75	0,20	1,59	0,03	-	0,52	13,74	0,31	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	70,75	0,68	2,11	0,01	7,76	0,35	1,15	0,01	0,09	0,60	10,80	0,54	46,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,91	0,01	0,01	-	-	0,43	0,46	2,99	0,01	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,13	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	0,10	-	-
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,26	0,20	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,13	0,47	0,92	0,52	1,60	0,28	0,40	0,96	-	0,38	0,35	0,15	1,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	0,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20	0,06	0,42	-	0,10	0,05	-	0,57	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	-	0,11	0,03	0,08	-	0,16	0,22	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,37	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,72	-	-	0,06	-	0,15	0,05	0,08	-	0,38	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,67	-	-	0,06	-	0,15	-	0,08	-	0,38	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,51	0,21	-	-	0,20	0,01	-	0,09	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-

ut

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lẻ	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42	0,21	-	-	0,20	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,53	0,20	0,39	0,06	1,22	0,07	0,19	-	-	-	0,25	0,15	1,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,36	0,20	0,28	-	1,22	0,07	0,19	-	-	-	0,25	0,15	1,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,11	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Chiềng An	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Lê	Phường Chiềng Sinh	Phường Quyết Tâm	Phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	Xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Xôm	Xã HuaLa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	164,21	13,17	22,92	0,60	14,21	1,42	3,64	3,70	0,29	1,41	29,43	13,34	60,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,66	8,86	7,94	0,10	0,35	-	-	-	-	0,10	2,80	0,96	6,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,34	0,47	2,60	0,30	4,06	0,28	1,88	0,06	0,02	0,58	14,64	8,93	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	81,22	2,09	4,73	0,20	9,80	0,71	1,30	0,65	0,26	0,72	11,89	0,64	48,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,13	1,53	6,72	-	-	0,43	0,46	2,99	0,01	-	-	0,25	4,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,40	0,02	0,71	-	-	-	-	-	-	0,01	0,10	2,54	0,02
	Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,46	0,20	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT													
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,63	0,08	-	-	0,50	-	0,05	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,63	0,08	-	-	0,50	-	0,05	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

nt